

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-PT.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Trường Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2018/TLPT- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019/QĐXXPT - HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Phan Văn K, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu 3, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

2. **Bị đơn:** Chị Hoàng Thị Ngọc B, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu 3, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Lê Thị N - Sinh năm: 1953

Địa chỉ: Khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Anh Phan Văn Q, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Phan Thị Hải Y, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Khu 4, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Hoàng Đức T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ.

- Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B, tỉnh Phú Thọ - Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vi Thị Kháng D – Giám đốc Phòng giao dịch K (Xin xử vắng mặt).

(Người liên quan không triệu tập)

4. Người kháng cáo: Chị Hoàng Thị Ngọc B - là bị đơn.

5. Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quan hệ hôn nhân: Anh K và chị B đều trình bày: Anh chị kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã K ngày 22/01/2010. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở chung với mẹ chồng là bà N. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thời gian chung sống là 7 năm, đến năm 2017 thì vợ chồng ly thân chị B tình cảm không hạnh phúc anh chị đều thống nhất, nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh chị đều xác định, có hai con chung là cháu Phan Hoàng L, sinh ngày 15/5/2010 và Phan Linh N, sinh ngày 09/02/2014. Hai cháu đang ở cùng với chị B. Vợ chồng ly hôn anh K xin được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Nếu vợ chồng ly hôn Chị B cũng xin được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung:

Anh K xác định vợ chồng anh chị không có.

Chị B xác định vợ chồng có tài sản là diện tích đất 249m² trị giá 114.000.000đ, nguồn gốc mua của bà Nguyễn Thị H ngày 01/11/2013, 01 ngôi nhà hộp xây năm 2015 trên diện tích 160m² và nhiều đồ đạc trong nhà. Tổng số tiền xây ngôi nhà hết 700.000.000đ (Trong đó: bà N vay ngân hàng đưa chị 200.000.000đ. Vợ chồng chị đã trả được 80.000.000đ; 50.000.000đ anh chị Q H cho vay; 50.000.000đ anh chị Y cho vay; bố đẻ chị là ông T cho 10.000.000đ; ông T vay hộ 100.000.000đ (vợ chồng anh chị đã trả hết). Tiền chị sinh con, đi làm tích góp được để trả tiền vật liệu, tiền công xây nhà). Bà N đứng ra vay số tiền 200.000.000đ của Ngân hàng N, thế chấp giấy chứng nhận QSD đất. Vợ chồng anh chị đã trả được 80 triệu đồng (gồm: 45 triệu đồng tiền bảo hiểm của chị, 6.000.000đ tiền đúc lợn, còn lại tiền lương của hai vợ chồng; anh K trực tiếp trả 35.000.000đ. Vợ chồng anh chị có vay của chị Y T 25.000.000đ để trả nợ. Nếu ly hôn, chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Về công sức đóng góp: Anh chị đều xác định quá trình chung sống với bà N anh chị có công sức đóng góp để mua đất xây nhà. Anh K cho rằng tổng số tiền đó trị giá 10 triệu đồng. Ngôi nhà và đất đứng tên bà N là tài sản riêng của bà. Chị B xác nhận bà N có bán 01 thửa đất tại khu 3 xã K được 150.000.000đ; bán vàng 14.000.000đ đã đưa toàn bộ cho vợ chồng để làm nhà. Tiền mua đất hàng tháng vợ chồng chị trả dần.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà N trình bày:**

Bà là mẹ đẻ anh K, chị Hoàng Thị Ngọc B là con dâu của bà. Anh chị kết hôn năm 2010. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng nhà với bà tại khu 3, xã K, huyện B. Năm 2013, bà mua đất của chị Nguyễn Thị M tại Khu 2 xã K, huyện B diện tích đất theo mặt đường 10m; chiều sâu 30m, trị giá 114.000.000đ.

Toàn bộ số tiền mua đất này là do bà tích góp từ nhiều năm (do lao động, chăn nuôi và con cái cho). Trước đó bà có nhờ con gái là chị Phan Thị Hải Y (khu 4 xã K, huyện B) gửi quỹ tín dụng 70.000.000đ. Khi có ý định mua đất thì bà nhờ chị Y rút về và gửi cho vợ chồng anh K chị B cất giữ. Khi mua đất em trai bà là ông Lê Văn L ở Việt Trì giúp 35 000.000đ; Khi mua đất của chị M có đủ tiền nên các con không ai phải cho thêm. Khi thanh toán tiền mua đất cho bà M tất cả khoảng 4-5 lần mới thanh toán xong và người trực tiếp thanh toán là anh K và anh Phan Văn Q thanh toán. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà là Lê Thị N (hiện giấy CNQSD đất đang thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT huyện B). Năm 2015 bà làm nhà trên diện tích đất trên hết 500.000.000đ, vợ chồng anh K và chị B vẫn ở cùng bà đến nay.

Số tiền làm nhà: Tiền làm nhà là tiền của bà, nguồn gốc là trước khi làm nhà bà bán 01 ngôi nhà và đất ở (bà bán cho anh Trần Xuân Phương cùng khu) 150.000.000đ; Bán cây cối và 05 chỉ vàng được 30 triệu đồng; Vay của con trai Phan Văn Q 60.000.000đ; vay con gái Phan Thị Y 58.000.000đ; Sau đó thế chấp thửa đất của chị M vay Ngân hàng 200.000.000đ; bà Vay tiếp của anh Phan Văn Q 50.000.000đ; Vay của con gái 25.000.000đ để trả nợ gốc ngân hàng vì vậy đến nay chỉ nợ Ngân hàng 120.000.000đ tiền gốc (người đi trả cho ngân hàng là vợ chồng anh K chị B). Lý do vay tiền làm nhà là do bà có một ngôi nhà và đất tại khu 3 xã K bà sẽ bán để lấy tiền trả nợ làm nhà.

Bà N thừa nhận thời gian xây nhà; vợ chồng anh chị K B và ông T có trông nom 5 đến 6 tháng. Ông T có trực tiếp cùng thợ xây, xây công trình phụ 2 tháng. Việc ông T trông nom là giúp gia đình bà không thuê ông T, không có hợp đồng, không có thỏa thuận trả công và do ông T tự nguyện. Tại cấp sơ thẩm, ông T có yêu cầu bà thanh toán 43.200.000đ bà không nhất trí, chỉ chấp nhận thanh toán cho ông T 12.000.000 vì bà không thuê và không có thỏa thuận với ông T. Về khoản tiền 10.000.000đ ông T có đưa cho anh Chị K B, thời điểm đó ông T cho anh K, chị B nhưng nay ông yêu cầu bà nhất trí trả lại số tiền này cho ông T. Về khoản tiền 7.000.000đ tiền Xoan làm cửa, bà thừa nhận khi làm nhà ông T có cho một số cây xoan, nay ông đòi lại bằng tiền, bà nhất trí trả lại 7.000.000đ cho ông T.

*** Anh Phan Văn Q, Chị Phan Thị Hải Y trình bày:** Năm 2013, mẹ anh, chị là bà N có mua đất hết 114 triệu đồng; số tiền mua đất là hoàn toàn của mẹ anh chị và bà N là người đứng ra xây nhà. Năm 2015, mẹ anh, chị có xây nhà hết khoảng 500.000.000đ. Trong đó: Anh Q xác định (lần 1 anh đưa 60 triệu đồng; lần 2 cuối năm 2017 đưa 35.000.000đ cho bà N để trả gốc Ngân hàng). Chị Y xác định số tiền 70.000.000đ là bà N nhờ chị rút tiết kiệm, để trả nợ, còn lại mẹ chị vay của cậu tên là Lương; số tiền xây nhà chị Y giúp cho bà N tổng số 83.000.000đ (lần 1: 58.000.000đ; lần 2: 25. 000.000đ đều đưa trực tiếp tiền này cho bà N).

*** Ông Hoàng Đức T trình bày:** Năm 2015, anh K và chị B xây nhà trên đất của anh K và chị B mua, nhưng đứng tên bà N. Tổng số tiền anh K và chị B

làm nhà hết khoảng 700.000.000đ; Quá trình xây nhà, ông có trông coi từ khi khởi công đến khi xong và trực tiếp tham gia xây công trình phụ, giá trị ngày công cụ thể là: công trông nom 360.000đ/1 ngày đêm; tổng thời gian xây nhà và công trình 8 tháng thành tiền 86.400.000đ. Tại cấp sơ thẩm ông đề nghị tiền công là 180.000đ/ngày thành tiền là 43.200.000đ. Việc trông nom là do anh K nhờ, không thỏa thuận giá cả trong hợp đồng. Ngoài ra, ông có cho anh K và chị B mượn số tiền 10.000.000đ để làm nhà; ông vay của Ngân hàng Ngân N huyện B PGD K 100.000.000đ cho anh K chị B vay 65.000.000đ (anh chị đã trả cho ông số tiền này làm nhiều lần). Ngoài ra, ông còn cho anh Chị mượn 6-7 cây Xoan để làm cửa trị giá 7.000.000đ. Toàn bộ việc cho vay không có giấy tờ gì. Ông yêu cầu ai được sở hữu nhà phải thanh toán tiền công cho ông tổng số 60.000.000đ.

- Anh K đồng ý với quan điểm của bà N, anh Q, chị Y. Không đồng ý với yêu cầu của ông T. Chị B đồng ý với quan điểm của ông T, không đồng ý với quan điểm của bà N, anh Q, chị Y.

Tại bản án sơ thẩm số 41/2018/HNGĐ-ST ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B xét xử đã Quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 55; Điều 58, Điều 59, Điều 61; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTT dân sự và điểm a, Khoản 5 Điều 27, Nghị Quyết 326/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân và con chung:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phan Văn K và chị Hoàng Thị Ngọc B.

Về con chung: Giao cho anh K được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Phan Hoàng L. Sinh ngày 15/5/2010.

Giao cho chị Hoàng Thị Ngọc B được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Phan Linh N, sinh ngày 09/02/2014.

2. Về tài sản: Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 664, tờ bản đồ số 41. Địa chỉ khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ là của bà Lê Thị N.

Giao toàn bộ tài sản, công trình trên thửa đất số 664, tờ bản đồ số 41. Địa chỉ khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ cho bà Lê Thị N và anh Phan Văn K quản lý sử dụng.

Buộc anh Phan Văn K có nghĩa vụ thanh toán cho chị Hoàng Thị Ngọc B 28.300.000 tiền chia tài sản chung.

Buộc anh Phan Văn K có nghĩa vụ thanh toán tiền công sức và hỗ trợ 42.700.000đ.

Buộc anh Phan Văn K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn Tú 29.000.000đ.

Xác nhận Chị Phan Thị Hải Y và anh Phan Văn Q không yêu cầu bà Lê Thị N và anh Phan Văn K thanh toán tiền trong vụ án này.

Bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp huyện B – Chi nhánh xã Võ Lao, huyện B theo hợp đồng khi đến hạn thanh toán. Nếu có tranh chấp giữa bà Lê Thị N và anh Phan Văn K thì giải quyết trong vụ án khác.

Đối với khoản tiền thi hành án, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên hưng không được vượt qua mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Anh Phan Văn K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0004007 ngày 03 tháng 11 năm 2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Án phí chia tài sản bà Lê Thị N; anh Phan Văn K; chị Hoàng Thị Ngọc B mỗi người phải chịu 1.400.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/10/2018, Chị Hoàng Thị Ngọc B là bị đơn có đơn kháng cáo. Nội dung chị kháng về việc trực tiếp được nuôi con chung, chị không đồng ý việc anh K được nuôi dưỡng một cháu và không nhất trí việc chia tài sản của bản án sơ thẩm.

Ngày 09/11/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị (Quyết định số 325/QĐKNPT-VKS-DS). Nội dung:

1. Tòa án không đưa Ngân hàng nông nghiệp huyện B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Bản án tuyên Ngân hàng N huyện B - Chi nhánh xã V là không đúng mà phải là Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B.

2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ về tình trạng hôn nhân của vợ chồng là chưa đầy đủ, vi phạm Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Anh K, chị B thuận tình ly hôn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh K phải chịu cả 300.000đ tiền án phí ly hôn là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải chịu 1.400.000đ tiền án phí là không đúng vì bà N sinh năm 1953 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326 của Quốc Hội.

4./ Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ về thửa đất số 664, tờ bản đồ số 41, khu 2, xã K. Cụ thể: Bà N khai là tài sản riêng do bà mua của bà Hoa, chị B khai là tài sản chung vì vợ chồng phải trả dần tiền đến năm 2013 mới hết, nhưng Tòa án chỉ căn cứ vào lời trình bày của bà N để xác định thửa đất là tài sản riêng của bà N là chưa chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị B rút nội dung kháng cáo về con chung; rút nội dung tranh chấp về thửa đất 664, tờ bản đồ số 41 tại khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của vợ chồng hay là tài sản riêng của bà Lê Thị N và các nội dung liên quan đến việc mua bán thửa đất này. Yêu cầu anh K phải thanh toán cho chị tổng giá trị tài sản, công sức, tiền hỗ trợ là 100 triệu đồng thay vì 71 triệu đồng như tại cấp sơ thẩm.

Anh K, chị B, bà N đã thỏa thuận: Anh K, bà N đồng ý thanh toán cho chị B số tiền 100 triệu đồng tiền chia tài sản, tiền công sức đóng góp và tiền hỗ trợ sau ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị công nhận thỏa thuận của các đương sự. Đình chỉ xét xử đối với nội dung kháng cáo về nuôi con. Đề nghị chấp nhận các nội dung kháng nghị còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về các nội dung kháng cáo của chị B:

[1.1] Đối với nội dung kháng cáo về con chung: Tại phiên Tòa chị B rút kháng cáo đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với kháng cáo về phần tài sản chung: Tại phiên tòa chị B rút nội dung tranh chấp về thửa đất 664, tờ bản đồ số 41 tại khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của vợ chồng hay là tài sản riêng của bà Lê Thị N và các nội dung liên quan đến việc mua bán thửa đất này. Tại phiên tòa anh K, chị B, bà N thỏa thuận anh K thanh toán tiền chia tài sản, tiền công sức đóng góp, tiền hỗ trợ sau khi ly hôn cho chị B 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Xét thấy, thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Về kháng nghị của Viện Kiểm sát:

[2.1] Đối với nội dung kháng nghị Tòa án không đưa Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu người tham gia tố tụng và việc bản án tuyên bà N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N huyện B - Chi xã V là không chính xác. Xét thấy: Các nội dung kháng nghị này là đúng nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa án sơ thẩm.

[2.2] Đối với nội dung kháng nghị Tòa án chưa thu thập đầy đủ tài liệu về tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Xét thấy: Yêu cầu chung khi giải việc ly hôn

Tòa án cần phải xác minh về tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Tuy nhiên do chị B, anh K thuận tình ly hôn. Việc thuận tình ly hôn là tự nguyện cho nên cũng không nhất thiết phải thực hiện việc xác minh này.

[2.3] Đối với nội dung kháng nghị Tòa án chưa thu thập đầy đủ chứng cứ về thửa đất số 664. Xét thấy: Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận về tài sản nên không còn cần thiết phải xác minh thêm.

[2.4] Đối với nội dung kháng nghị về án phí chia tài sản đối với bà N. Xét thấy: Kháng nghị có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa phần án phí theo kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên chị B không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Hoàng Thị Ngọc B về con chung do chị B rút nội dung kháng cáo này.

[2] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với nội dung về người tham gia tố tụng, về án phí chia tài sản đối với bà Lê Thị N. Sửa Bản án sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Phú Thọ.

Về tài sản:

Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 664, tờ bản đồ số 41. Địa chỉ khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ là của bà Lê Thị N. Giao toàn bộ tài sản, công trình trên thửa đất số 664, tờ bản đồ số 41. Địa chỉ khu 2, xã K, huyện B, tỉnh Phú Thọ cho bà Lê Thị N và anh Phan Văn K quản lý sử dụng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Anh Phan Văn K có nghĩa vụ thanh toán cho chị Hoàng Thị Ngọc B tiền chia tài sản chung, tiền công sức đóng góp và tiền hỗ trợ sau khi ly hôn cho chị Hoàng Thị Ngọc B tổng số tiền là: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Buộc anh Phan Văn K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn T 29.000.000đ.

Xác nhận Chị Phan Thị Hải Y và anh Phan Văn Q không yêu cầu bà Lê Thị N và anh Phan Văn K thanh toán tiền trong vụ án này.

Bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B, tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng khi đến hạn thanh toán. Nếu có tranh chấp giữa bà Lê Thị N và anh Phan Văn K thì giải quyết trong vụ án khác.

Đối với khoản tiền thi hành án, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên hưng không được vượt qua mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Anh Phan Văn K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0004007 ngày 03 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Án phí chia tài sản: Miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho bà Lê Thị N. Anh Phan Văn K; chị Hoàng Thị Ngọc B mỗi người phải chịu 1.400.000đ.

[2] Án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án:

Chị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị B 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001425 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Phú Thọ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến